

**CÔNG TY CỔ PHẦN BĐS BẢO TÍN GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BĐS BẢO TÍN GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAO TIN GROUP BĐS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110083231

**3. Ngày thành lập:** 04/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

J01-L05 khu A, Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989681851

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                              | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                     | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                     | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                | 4390        |
| 5.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không bao gồm tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                       | 8230        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                 | 8299        |
| 7.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                         | 6810(Chính) |
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản, Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. (Trừ đấu giá, tư vấn pháp luật về bất động sản) | 6820        |
| 9.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm hoạt động Tư vấn và đại diện pháp lý; hoạt động vận động hành lang; tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế)                                                                                                                | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | 7110                                                                |
| 11. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310                                                                |
| 12. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)                                                                                                                                                                                                                | 7320                                                                |
| 13. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8121                                                                |
| 14. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129                                                                |
| 15. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8130                                                                |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101                                                                |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102                                                                |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211                                                                |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212                                                                |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221                                                                |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222                                                                |
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223                                                                |
| 23. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229                                                                |
| 24. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291                                                                |
| 25. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292                                                                |
| 26. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293                                                                |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299                                                                |
| 28. | Phá dỡ<br>(không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311                                                                |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                   | 4312                                                                |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321                                                                |
| 31. | (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                              | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                                                  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ ĐĂNG<br>PHÚ    | Thôn Dư Xá, Xã<br>Hòa Nam, Huyện<br>Ứng Hoà, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                                                                                       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       | 0010830585<br>66                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                                     | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN THỊ<br>LƯƠNG | Căn hộ 509-CT1<br>tòa nhà ICID<br>Complex-C37<br>khu C-KĐT hai<br>bên đường Lê<br>Trọng Tấn,<br>Phường Dương<br>Nội, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       | 0351870002<br>10                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                                     | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                                |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ QUỐC HUY    | Số nhà 20 đường Thạch Bàn, tổ 12, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 001089005405 |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                |                                                                                                |                           |         |               |        |              |
| 4 | NGUYỄN VĂN ANH | Thôn Đoàn Xá, Xã Đồng Tiến, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 001086040883 |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |              |
|   |                |                                                                                                |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 11/05/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086040883

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đoàn Xá, Xã Đồng Tiến, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Đoàn Xá, Xã Đồng Tiến, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội